

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỘI AN
(Ban hành theo Quyết định số 51/2008/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I- Bảng giá chuẩn đất nông nghiệp:

1- Giá đất trồng cây hằng năm:

(ĐVT: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	50.000	30.000
2	35.000	24.000
3	20.000	12.000

2- Giá đất trồng cây lâu năm:

(ĐVT: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	55.000	35.000
2	41.000	25.000
3	27.000	15.000

3- Giá đất rừng sản xuất:

(ĐVT: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	25.000	12.000
2	20.000	9.000
3	15.000	6.000

4- Giá đất nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá
1	54.000
2	39.000
3	24.000

II- Bảng giá đất ở:

1- Bảng giá đất ở nông thôn:

1.1- Bảng giá đất chuẩn:

(ĐVT: đồng/m²)

Vị trí	Đồng bằng	Miền núi
1	600.000	120.000
2	420.000	84.000
3	250.000	60.000
4	180.000	36.000
5	120.000	24.000
6	60.000	12.000

1.2. Bảng giá chi tiết đất ở nông thôn:

(ĐVT: đồng/m²)

TT	Địa phương, ranh giới	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
I	XÃ CẨM HÀ			
1	Đường ĐH31:			
	+ Đoạn 1 là đường Nguyễn Chí Thanh (áp dụng như ở địa phận phường Tân An) đường loại 7, vị trí 1, hệ số 0,8			400.000
	+ Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu	3	1	250.000
	+ Đoạn từ ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu đến giáp mương Ba Mồi	4	1,1	198.000
	- Đường ĐX 39 (từ tiếp giáp đường ĐX34 kéo thẳng về phía Tây giáp đường ĐX31)	4	1,1	198.000
	- Trục ngã ba vào NTND đến hết nhà ông Ngụy Diên	4	1,1	198.000
2	Đường ĐX 29	4	1,1	198.000
3	Đường ĐX 30	4	1,1	198.000
4	Đường từ mương Ba Mồi đến giáp ranh giới xã Điện Dương	5	1,2	144.000
5	Đường ĐH 34 từ giáp đường Tôn Đức Thắng kéo thẳng về phía Bắc giáp đường ĐX39	3	1	250.000
6	Đường từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu	4	1,1	198.000
7	Đ. ĐX32(đoạn giáp ĐX39 kéo về phía Bắc đến giáp đường từ Hai Bà Trưng đi ngã 3 mộ NDH)	4	1,1	198.000
8	Đất nằm theo trục đường giao thông:			
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	4	1,1	198.000

	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	5	1,2	144.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	6	1,2	72.000
	*Đối với khu dân cư B6 773 tất cả các tuyến đường	6	1	60.000
	- Riêng các tuyến đường Khu trải dân tái định cư Bến Trề (theo dự án)	3	1	250.000
II	XÃ CẨM THANH			
1	Đường giao thông chính (đường nhựa)			
	- Đường Tổng Văn Sương	3	1,2	300.000
	- Đường tiếp giáp thôn Thanh Nam C.Châu(trạm bơm cũ đến cuối thôn 2 giáp đê PAM)	3	1,2	300.000
	- Đường Huỳnh Thị Lựu	3	1,2	300.000
	- Đường ĐX 16	4	1	180.000
2	Đất nằm theo trục đường giao thông:			
	+ Đường đê PAM	4	1	180.000
	+ Đường ĐX 19	4	1	180.000
	+ Đường ĐX 23	4	1	180.000
	+ Đường ĐX 17	4	1	180.000
	+ Đường ĐX 18	4	1	180.000
	+ Đường ĐX 22 (Đường nhựa thôn 7)	4	1	180.000
3	Đất KDC nằm trên các trục đường giao thông:			
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	4	1	180.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	5	1	120.000
	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	6	1	60.000
III	XÃ CẨM KIM			
	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông:			
1	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	4	0,9	162.000
2	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	5	0,9	108.000
3	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	6	0,9	54.000
IV	XÃ TÂN HIỆP (XÃ MIỀN NÚI)			
	Đất KDC nằm trên các trục đường giao thông:			
1	- Trục đường ven biển thôn Bãi Làng từ Cảng cá đến khu dân cư Xóm Mới	1	1,2	144.000
2	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt	1	1	120.000

	ngang rộng tối thiểu 4m			
3	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	2	1	84.000
4	- Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	3	0,8	48.000
5	- Các khu dân cư còn lại	5	1	24.000

2- Bảng giá đất ở đô thị:

2.1- Bảng giá đất chuẩn:

(ĐVT: đồng/m²)

Loại đường	Đơn giá			
	VT1	VT2	VT3	VT4
Đường loại 1	5.000.000	2.000.000	1.000.000	500.000
Đường loại 2	4.000.000	1.600.000	800.000	400.000
Đường loại 3	3.000.000	1.200.000	600.000	300.000
Đường loại 4	2.000.000	800.000	400.000	200.000
Đường loại 5	1.000.000	400.000	200.000	140.000
Đường loại 6	700.000	280.000	140.000	130.000
Đường loại 7	500.000	200.000	125.000	120.000

2.2. Bảng giá chi tiết đất ở đô thị:

(ĐVT: đồng/m²)

TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
A	CÁC PHƯỜNG TRUNG TÂM				
I	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH.				
1	Đường Trần Phú	1	1	1,2	6.000.000
2	Đường Lê Lợi	1	1	1,2	6.000.000
3	Đường Trần Quý Cáp	2	1	1,2	4.800.000
4	Đường Tiểu La	2	1	0,8	3.200.000
5	Đường Châu Thượng Văn	3	1	1,1	3.300.000
6	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn đường Trần Phú đến giáp đường Phan Châu Trinh	3	1	1,0	3.000.000
-	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành				
	+ Phía Tây đường	2	1	1,1	4.400.000
	+ Phía Đông đường: Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến hết nhà ông Bùi Thanh Bằng	2	1	1,1	4.400.000
	+ Phía Đông đường: Đoạn từ giáp nhà ông Bùi Thanh Bằng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	2	1	0,7	2.800.000

-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đến công Trà Quế.	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ công Trà Quế đến cầu An Bàng	5	1	0,8	800.000
-	Đoạn từ cầu An Bàng đến giáp đường EC	7	1	0,8	400.000
7	Đường Bạch Đằng	2	1	1,0	4.000.000
8	Đường Nguyễn Thái Học	2	1	1,0	4.000.000
9	Đường Trần Hưng Đạo				
	Đoạn từ Phạm Hồng Thái đến giáp Đ.Hai Bà Trưng	2	1	1,1	4.400.000
	Từ Hai Bà Trưng đến giáp Đ.Hùng Vương	3	1	1,1	3.300.000
10	Đường Hoàng Diệu	3	1	1,2	3.600.000
11	Đường Cửa Đại				
-	Từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo đến trục ngang vào lò mổ gia súc	3	1	1	3.000.000
-	Từ trục ngang vào lò mổ gia súc đến giáp đường Âu Cơ	4	1	1	2.000.000
12	Đường Phan Châu Trinh				
-	Từ tiếp giáp đường Hoàng Diệu đến giáp Hai Bà Trưng	3	1	1	3.000.000
-	Từ giáp Hai Bà Trưng đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai	3	1	0,7	2.100.000
13	Đường Nguyễn Huệ	3	1	1,2	3.600.000
14	Đường Bà Triệu	3	1	1	3.000.000
15	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến đường vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ)	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ đường vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ) đến giáp đường An Dương Vương	5	1	1	1.000.000
16	Đường Nguyễn Trường Tộ	4	1	1,2	2.400.000
17	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4	1	1,2	2.400.000
18	Đường bao Nguyễn Thị Minh Khai	4	1	0,7	1.400.000
19	Đường Nguyễn Duy Hiệu				
-	Đoạn từ giáp đường Hoàng Diệu đến hết địa phận phường Sơn Phong	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Sơn Phong đến giáp đường Lê Thánh Tông	4	1	0,8	1.600.000
20	Đường Trần Cao Vân				
-	Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp Thái Phiên	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ giáp đường Thái Phiên đến giáp Hai Bà Trưng	4	1	0,8	1.600.000

21	Đường Phan Bội Châu	4	1	1	2.000.000
22	Đường Hoàng Văn Thụ	3	1	1	3.000.000
23	Đường Nguyễn Tất Thành				
-	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến mương Thủy lợi Hà Châu	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ mương thủy lợi Hà Châu đến ngã tư đường 28-3 (đường K1-K6).	4	1	0,8	1.600.000
-	Đoạn từ ngã tư đường 28-3 (đường K1-K6) đến giáp đường An Dương Vương	5	1	1	1.000.000
24	Đường An Dương Vương (đường 607B)	6	1	0,8	560.000
25	Đường Tôn Đức Thắng				
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Lê Hồng Phong	6	1	1	700.000
-	Đoạn từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hai Bà Trưng	7	1	0,7	350.000
-	Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (khu dân cư Xuân Mỹ)	5	1	1	1.000.000
26	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường I-I')	6	1	1	700.000
27	Đường Ngô Gia Tự	5	1	1	1.000.000
28	Đường Phạm Hồng Thái				
-	Đoạn từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Trần Hưng Đạo	5	1	1	1.000.000
-	Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt	4	1	1	2.000.000
29	Đường Trương Minh Lượng	6	1	0,8	560.000
30	Đường Thái Phiên				
-	Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Trường Tộ	4	1	1,1	2.200.000
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp đường Ngô Gia Tự	4	1	0,7	1.400.000
31	Đường Lý Thái Tổ (Bao Bắc Sơn Phong)	5	1	1	1.000.000
32	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ giáp ngã tư Hai Bà Trưng đến hết vườn nhà ông Vũ Liễu	4	1	1,2	2.400.000
-	Đoạn từ nhà ông Vũ Liễu đến hết đường nhựa	5	1	1	1.000.000
-	Đoạn từ giáp đường nhựa kéo thẳng về phía Đông giáp đường Cửa Đại	6	1	0,7	490.000
33	Đường Lê Hồng Phong:				
-	Về phía Tây kênh thủy lợi Hà Châu (Từ	6	1	1	700.000

	đường Nguyễn Tất Thành đến đường Tôn Đức Thắng)				
-	Về phía Tây kênh thủy lợi Hà Châu (Từ đường Nguyễn Tất Thành đến trạm bơm cũ)	7	1	0,8	400.000
-	Về phía Đông kênh thủy lợi Hà Châu (Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Tôn Đức Thắng (k. Tân Hòa).	7	1	0,8	400.000
-	Về phía Đông kênh thủy lợi Hà Châu (Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến hết địa phận phường Tân An (k. An Phong)	7	1	0,8	400.000
34	Đường Thanh Hóa (Đường K-K)	7	1	0,8	400.000
35	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường ĐH 31)	7	1	0,8	400.000
36	Đường Phan Bá Phiến (Khối Tân Hòa)	7	1	0,8	400.000
37	Đường Nguyễn Tuân (Đường S-S)	7	1	1	500.000
38	Nguyễn Văn Cừ (Đường B-B)	7	1	0,8	400.000
39	Đường Phan Đăng Lưu (Đường B-B)	7	1	0,8	400.000
40	Đường Hoàng Hữu Nam (Đường X-X)	7	1	0,8	400.000
41	Đường Núi Thành (Khối Tân Thanh)	7	1	0,8	400.000
42	Xuân Diệu (Đường N-N)	7	1	0,8	400.000
43	Nguyễn Văn Trỗi (Đường W-W)	7	1	0,8	400.000
44	Huỳnh Lý (Đường N-N)	7	1	0,8	400.000
45	Phạm Ngọc Thạch (Đường P-P)	7	1	0,8	400.000
46	Lưu Trọng Lư (Đường Q-Q)	7	1	0,8	400.000
47	Lê Đình Dương (Đường M-M)	7	1	0,8	400.000
48	Chế Lan Viên (Đường R-R)	7	1	0,8	400.000
49	Phan Thanh (Đường D-D)	7	1	0,8	400.000
50	Lê Văn Hiến (Đường H-H)	7	1	0,8	400.000
51	Nguyễn Đức Cảnh (Đường H-H)	7	1	0,8	400.000
52	Đường Hải Thượng Lãng Ông				
-	Đoạn từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hai Bà Trưng	7	1	0,8	400.000
-	Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Lý Thái Tổ	7	1	0,7	350.000
53	Huỳnh Ngọc Huệ (Đường Y-Y)	7	1	0,8	400.000
54	Phan Ngọc Nhân hoặc Bùi Chát (Đường U-U)	7	1	0,8	400.000
55	Đường Cao Bá Quát (khối Tân Hòa)	7	1	0,7	350.000
56	Phạm Văn Đồng (Đường G-G)	6	1	0,8	560.000
57	Đường Trần Văn Dư (khối Tân Hòa)	6	1	0,7	490.000
58	Đường Ngô Sĩ Liên (khối Tân Hòa)	7	1	0,8	400.000

59	Đường Lê Văn Hưu (khối Tân Hòa)	7	1	0,8	400.000
60	Đường Nguyễn Đình Chiểu	7	1	0,7	350.000
61	Đường Nguyễn Bình Khiêm (khối Tân Hòa)	7	1	0,7	350.000
62	Đường Đoàn Thị Điểm (khối Tân Hòa)	7	1	0,8	400.000
63	Đường Chu Văn An (khối Tân Hòa)	7	1	0,7	350.000
64	Đường 18 tháng 8 (mới) khu vực Ngọc Thành Cẩm Phô				
-	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết Thiết chế văn hoá Khối 2	5	1	1	1.000.000
-	Đoạn giáp từ Thiết chế văn hoá Khối 2 đến hết đường	5	1	0,7	700.000
65	Đường Tuệ Tĩnh (khu dân cư Xuân Mỹ)	5	1	1	1.000.000
66	Đường Mạc Đĩnh Chi (khu dân cư Xuân Mỹ)	5	1	1	1.000.000
67	Đường Cao Thắng (khu dân cư Xuân Mỹ)	5	1	1	1.000.000
68	Đường Nguyễn Hiền (khu dân cư Xuân Mỹ)	5	1	1	1.000.000
69	Đường nhánh ĐH33 có mặt cắt 7,5m sau lưng chùa Chúc Thánh	7	1	0,7	350.000
70	Các đường nhánh ĐH33 còn lại				680.000
71	Đường Phan Thành Tài (Khối Tân Hòa)	7	1	0,7	350.000
72	Đường Nguyễn Phúc Chu	2	1	1	4.000.000
73	Đường Lưu Quý Kỳ	7	1	1	500.000
74	Đường Ngô Quyền	7	1	1	500.000
75	Đường Nguyễn Phúc Tần	7	1	1	500.000
76	Đường La Hối	7	1	1	500.000
77	Đường Nguyễn Hoàng	7	1	1	500.000
78	Đường Châu Thượng Văn (nối dài)	7	1	0,8	400.000
79	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	7	1	0,8	400.000
80	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư An Hội				250.000
81	Đường 28-3 (đường K1-K6)	6	1	1	700.000
82	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng)	5	1	1	1.000.000
83	Đường Nguyễn Công Trứ	7	1	0,7	350.000
84	Đường Phan Đình Phùng				
	Đoạn giáp Lý Thường Kiệt đến giáp đường Tôn Đức Thắng	5	1	1,2	1.200.000
	Đoạn giáp đường Tôn Đức Thắng đến giáp đường Mạc Đĩnh Chi	5	1	1	1.000.000
85	Đường Lê Quý Đôn				
	Đoạn giáp đường Trần Hưng Đạo đến ngã	5	1	1	1.000.000

	tư giáp trường Tiểu học Cẩm Phô				
	Đoạn từ ngã tư giáp trường Tiểu học Cẩm Phô đến hết đường nhựa	6	1	1	700.000
86	Đường vào Quảng trường sông Hoài (từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Quảng trường)	4	1	1,2	2.400.000
87	Đường Duy Tân	7	1	1	500.000
88	Đường Nguyễn Du	7	1	0,7	350.000
89	Đường Phạm Phán	7	1	0,7	350.000
90	Đường Trường Chinh	6	1	1	700.000
91	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	7	1	0,7	350.000
92	Đường Điện Biên Phủ	6	1	1	700.000
93	Đường Âu Cơ:	5	1	1	1.000.000
94	Đường Trương Minh Hùng				
-	Đường Trương Minh Hùng (đoạn phường Cửa Đại)	5	1	1	1.000.000
-	Đường Trương Minh Hùng (đoạn phường Cẩm An)	5	1	1	1.000.000
95	Đường Lạc Long Quân	5	1	1	
96	Đường Mai An Tiêm	6	1	1	700.000
97	Đường Phan Tinh	7	1	0,8	400.000
98	Đường Phù Đổng Thiên Vương	7	1	0,8	400.000
99	Đường Phạm Ngũ Lão				
-	Từ đường Cửa Đại kéo về phía nam giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	6	1	1	700.000
-	Từ đường Cửa Đại kéo về phía Bắc giáp nhà ông Nguyễn Khánh Sơn	7	1	0,7	350.000
100	Đường Trần Nhân Tông				
-	+ Từ giáp đường Cửa Đại kéo về phía Nam	6	1	1	700.000
-	+ Từ giáp Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc	7	1	0,7	350.000
101	Đường Trần Nhật Duật				
-	Đoạn từ giáp đường Cửa Đại kéo về phía Nam	6	1	1	700.000
-	Đoạn từ giáp Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc đến nhà Ông Nguyễn Chanh	7	1	0,7	350.000
102	Đường Trần Quốc Toản				
-	Đoạn từ giáp đường Cửa Đại kéo về phía Nam giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	6	1	1	700.000
-	Đoạn từ giáp Đường Nguyễn Duy Hiệu kéo về phía Nam giáp Sông Đò	7	1	0,7	350.000
103	Đường Lê Thánh Tông				

-	Đoạn từ giáp đường Cửa Đại kéo thẳng về phía Bắc giáp kênh Thủy lợi Hà Châu	6	1	1	700.000
-	Đoạn từ kênh Thủy lợi Hà Châu kéo thẳng về phía Bắc đến hết trạm biển áp	6	1	0,7	490.000
-	Từ trạm biển áp kéo thẳng về phía Đông giáp đê Đê Vồng	7	1	0,7	350.000
-	Từ giáp đường Cửa Đại kéo thẳng về phía Nam giáp cầu Cẩm Thanh	5	1	1,2	1.200.000
104	Đường Nguyễn Trãi	7	1	0,8	400.000
105	Đường Đỗ Đăng Tuyển	6	1	1	700.000
106	Đường dọc bờ kè Thanh Nam	6	1	0,7	490.000
107	Đường Trần Quang Khải	6	1	1	700.000
II	CÁC KIẾT HỀM CÒN LẠI TRONG ĐÔ THỊ:				
	Đối với các kiệt hẻm còn lại trong khu đô thị được xác định vị trí so với trục đường chính như sau:				
1	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi dưới 50m		2	1	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 50m đến dưới 100 m		2	0,9	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 100m đến dưới 150 m		2	0,8	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 150m trở lên		2	0,7	
2	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi dưới 50m		3	1	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 50m đến dưới 100mét		3	0,9	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 100m đến dưới 150mét		3	0,8	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 150m		3	0,7	

	trở lên				
3	Đất mặt tiền các kiệt hẻm còn lại (Không áp dụng đối với đường loại 6,7)		4	1	
	(Đường loại 6,7 vị trí 4 áp dụng chung 1 giá tối thiểu là 120.000đ/m2)				
B	CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI (NGOÀI CÁC TRỤC ĐƯỜNG ĐÃ CÓ TÊN NÊU TRÊN)				
I	PHƯỜNG CẨM CHÂU				
1	Đường ngã ba vào công trình muối tiếp giáp địa giới Cẩm Thanh	7	1	0,8	400.000
2	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể nêu trên).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
II	PHƯỜNG CỬA ĐẠI				
1	Đường ven sông Đế Võng (từ cầu Phước Trạch đến giáp địa giới p.Cẩm An)	7	1	0,7	350.000
2	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
III	PHƯỜNG CẨM AN				
1	Đường EC: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Lạc Long Quân kéo thẳng về phía Bắc và phía Tây giáp lại đường Lạc Long Quân	7	1	0,8	400.000
2	Đường ven sông Đế Võng(từ giáp P.Cửa Đại đến giáp ranh giới xã Điện Dương)	7	1	0,7	350.000
3	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
	+ Các trục đường trong khu trải dân tái định dân cư Tân Thịnh-Tân Mỹ	7	1	1	500.000

IV	PHƯỜNG THANH HÀ				
1	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
	+ Đường khu dân cư Khối 8 Thanh Hà (trừ các đường đã tên cụ thể),				200.000
2	CỤM CÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ THANH HÀ	7	1	1	500.000
V	PHƯỜNG TÂN AN				
1	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
VI	PHƯỜNG CẨM NAM				
1	Đường giao thông chính (đường nhựa)				
	- Từ cầu Cẩm Nam đến ngã tư nhà bà Thái Thị Lê	6	1	1,1	770.000
	- Từ ngã tư nhà bà Thái Thị Lê đến hết Khối Châu Trung (<i>từ nhà ông Phạm Ba đến nhà ông Huỳnh Kim Tho</i>)	6	1	0,9	630.000
	- Từ giáp khối Châu Trung đến hết khối Hà Trung (<i>từ nhà ông Huỳnh Viết Bản đến nhà ông Nguyễn Cho</i>)	7	1	0,8	400.000
	- Từ giáp khối Hà Trung đến hết khối Thanh Nam Đông	7	1	0,7	350.000
2	Trục ngang tiếp giáp trục giao thông chính				
	- Từ ngã tư cầu Cẩm Nam về phía Đông đến giáp ngã tư trường Trần Quốc Toàn	7	1	0,8	400.000
	- Từ ngã tư cầu Cẩm Nam về phía Tây đến giáp sông Hội An	7	1	0,8	400.000
3	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m				200.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến				150.000

	dưới 4m				
4	Đường trong khu TĐC khối Thanh Nam Đông				150.000
5	Đường còn lại				120.000